

Bản án số 03/2024/DS-ST

Ngày 28.02.2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cơ
2. Ông Nguyễn Công Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Sỹ T - sinh năm 1964 và bà Trần Thị M - sinh năm 1966; cùng nơi cư trú: 66 L, tổ D, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh H - sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ G, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, (*Theo Giấy uỷ quyền ngày 12 tháng 10 năm 2023*), (*Có mặt*).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn P - sinh năm 1985 và bà Phạm Thị Ái V - sinh năm 1978; cùng nơi cư trú: H N, quận L, thành phố Đà Nẵng, (*Ông P có mặt; bà V vắng mặt, không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại Bản tự khai ngày 12 tháng 10 năm 2023, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông Phạm Sỹ T là anh ruột của bà Phạm Thị Ái V. Trước đây, vợ chồng ông Phạm Sỹ T, bà Trần Thị M thế chấp nhà đất tại số F L, Đà Nẵng để vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần P1 - Chi nhánh T4 (O) số tiền 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*) để kinh doanh. Thời điểm đó, bà Phạm Thị Ái V và chồng là ông Nguyễn P gặp khó khăn, thiếu hụt vốn kinh doanh nên đã đến nhà nhờ vợ chồng ông T, bà M giúp đứng tên vay tiếp của ngân hàng số tiền 2.000.000.000 đồng trên cơ sở ngôi nhà 66 L đã thế chấp và cho vợ chồng Nguyễn P, Phạm Thị Ái V vay lại 2.000.000.000 đồng này. Ông P và bà V cam kết bằng miệng thanh toán toàn bộ tiền lãi vay phát sinh từ tổng khoản vay 4.000.000.000 đồng cho ông T, bà M. Do là anh em nên hai bên không lập văn bản việc vay mượn và cam kết trả lãi trên. Đến năm 2022, hai bên mới lập Giấy cam kết vay- mượn tiền, cụ thể: Giấy viết ngày 15 tháng 4 năm 2022 vay số tiền 1.900.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*) và Giấy viết ngày 11 tháng 10 năm 2022 vay số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Sau đó ông P, bà V thực hiện trả lãi vay định kỳ hàng tháng từ 60.000.000 đồng và 62.000.000 đồng.

Tuy nhiên từ đầu tháng 01 năm 2023 đến nay, ông P và bà V không thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền lãi như thoả thuận. Vợ chồng ông T, bà M đã nhiều lần đến nhà gặp trực tiếp yêu cầu họ trả nợ, nhưng họ chủ động nói chỉ phải thanh số tiền lãi hàng tháng đối với số tiền vay 2.000.000.000 đồng của họ là 30.000.000 đồng. Từ đầu năm 2023 đến nay, vợ chồng ông P và bà V chỉ thanh toán được tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Ngày 04 tháng 8 năm 2023 và ngày 11 tháng 8 năm 2023, ông T và bà M đã gửi văn bản yêu cầu ông P và bà V thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay và tiền lãi nhưng họ vẫn tiếp tục không thanh toán, không hợp tác, lẩn tránh. Việc ông P và bà V vi phạm thoả thuận làm cho ông T và bà M vô cùng khó khăn trong việc thanh toán cho ngân hàng khoản lãi vay phát sinh từ khoản tiền mà ông bà đã hỗ trợ đứng ra vay hộ cho ông P và bà V.

Do vậy, ông T và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và bà V thanh toán toàn bộ tiền vay và tiền lãi phát sinh tạm tính đến hết ngày gửi đơn khởi kiện, tổng cộng là 2.140.000.000 đồng, cụ thể: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng; T1 lãi: 30.000.000 đồng/tháng x 8 tháng - 100.000.000 đồng = 140.000.000 đồng. Ông P và bà V phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức thoả thuận là 30.000.000 đồng/tháng (*Tính trên số tiền lãi hàng tháng vợ chồng ông T trả cho Ngân hàng*) từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án tuyên bản án/ ký quyết định cho đến ngày thực tế ông P và bà V trả hết nợ tiền vay 2.000.000.000 đồng.

Tại Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 25 tháng 02 năm 2024, ông T và bà M trình bày: Từ năm 2020 đến năm 2022, ông T và bà M có cho vợ chồng em gái Phạm Thị Ái V và Nguyễn P vay tiền nhiều lần. Hai bên

thực hiện vay, trả nhiều lần với số tiền vay mỗi lần khác nhau và có lập các giấy vay mượn tiền. Đến ngày 15 tháng 4 năm 2022, hai bên huỷ bỏ các giấy tờ vay tiền liên quan và ký Giấy cam kết vay - mượn tiền, chốt số tiền ông P, bà V vay của ông bà đến ngày 15 tháng 4 năm 2022 là 1.900.000.000 đồng. Ngày 11 tháng 10 năm 2022, hai bên ký Giấy cam kết vay – mượn tiền với số tiền vay thêm là 100.000.000 đồng. Mặc dù cam kết thực hiện trả lãi vay định kỳ hàng tháng 60.000.000 đồng, nhưng ông P, bà V không thực hiện đầy đủ và đúng hạn. Tổng số tiền lãi ông P, bà V trả cho ông bà là 403.500.000 đồng. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông P, bà V trả số tiền vay tổng cộng 2.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày vay đến ngày 25 tháng 02 năm 2024 theo mức lãi suất 20%/năm đối với từng khoản vay là 737.589.041 đồng. Trừ đi số vay ông P, bà V đã trả 403.500.000 đồng, số tiền lãi còn lại ông bà yêu cầu ông P, bà V trả là 334.089.041 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tiền nợ gốc, yêu cầu ông P thanh toán cho ông T và bà M số tiền 2.000.000.000 đồng. Bà xác định ông P đã trả cho ông T và bà M số tiền lãi 403.500.000 đồng thông qua tài khoản người nhận là bà Phạm Thị Thùy V1 - con gái của họ; đồng thời thay đổi yêu cầu đối với tiền nợ lãi, yêu cầu ông P thanh toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 1.900.000.000 đồng từ ngày vay - ngày 15 tháng 4 năm 2022 đến ngày xét xử - ngày 28 tháng 02 năm 2024 là 685 ngày x 10%/năm : 365 ngày = 356.575.342 đồng;

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng từ ngày vay - ngày 11 tháng 10 năm 2022 đến ngày xét xử - ngày 28 tháng 02 năm 2024 là 506 ngày x 10%/năm : 365 ngày = 27.726.027 đồng;

Tổng cộng cả gốc và lãi yêu cầu ông P, bà V thanh toán là 2.370.438.356 đồng. Trừ số tiền ông P, bà V đã thanh toán 403.500.000 đồng, số tiền ông T, bà M yêu cầu ông P, bà V thanh toán là 1.966.938.356 đồng (*Một tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tám ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng*).

* Tại Đơn trình bày ngày 20 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn P trình bày:

Vợ ông - bà Phạm Thị Ái V là em gái ruột của ông Phạm Sỹ T. Từ năm 2020 đến nay, ông có mượn của ông T nhiều lần với tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng, mục đích để góp vốn kinh doanh. Tuy nhiên do việc kinh doanh thua lỗ không thu hồi được, nên ông chưa có khả năng thanh toán số tiền đã mượn cho ông T. Hàng tháng, ông đã trả cho ông T số tiền lãi cụ thể:

- Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020, ông đã trả tiền mặt cho ông T số tiền: 43.500.000 đồng/tháng x 8,5 tháng = 369.750.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*);

- Từ ngày 15 tháng 12 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021 ông trả tiền mặt cho ông T số tiền: 39.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 468.000.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng*);

- Từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2022 trả tiền mặt cho ông T số tiền: 39.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 117.000.000 đồng (*Một trăm mười bảy triệu đồng*);

- Từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 đến ngày 01 tháng 9 năm 2022, ông chuyển khoản trả cho ông T số tiền: 48.000.000 đồng/tháng x 5,5 tháng = 264.000.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng*);

- Từ ngày 01 tháng 9 năm 2022 đến ngày 20 tháng 10 năm 2023 ông chuyển khoản trả tiền vào tài khoản của con gái ông T số tiền 403.500.000 đồng (*Bốn trăm lẻ ba triệu năm trăm ngàn đồng*).

Tổng số tiền ông đã trả cho ông T là 1.622.250.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Việc vay mượn tiền, ông sử dụng để kinh doanh riêng, không liên quan đến bà V. Ông sẽ có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay gốc 2.000.000.000 đồng và số tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng, sau khi đã trừ số tiền lãi mà ông đã trả cho ông T.

Tại Đơn trình bày gửi đến Toà án ngày 30 tháng 01 năm 2024, ông Nguyễn P trình bày: Tổng số tiền ông đã chuyển trả cho ông T là 2.129.570.000 đồng. Trong đó: Trong ngày 24 tháng 3 năm 2020, ông chuyển khoản trả cho ông P số tiền tổng cộng 508.000.000 đồng. Các khoản chuyển trả còn lại giống như ông đã trình bày tại đơn gửi đến Toà án ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Tại phiên toà, ông P xác nhận các giấy cam kết vay - mượn tiền do người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cung cấp bản sao chụp cho Toà án là đúng, do ông gửi cho họ. Ông trình bày: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, ông vay của ông T nhiều lần với số tiền 1.650.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*). Đến ngày 15 tháng 12 năm 2020, ông có viết giấy xác nhận số tiền vay của ông đối với ông T là 1.450.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*), sau đó ông có trả 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) tiền gốc và viết giấy nợ lại số tiền gốc 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*). Đến ngày 15 tháng 3 năm 2022, số tiền ông còn nợ của ông T là 1.600.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*). Đến ngày 15 tháng 4 năm 2022, ông có vay thêm 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) nên viết giấy nợ số tiền 1.900.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*). Ngày 11 tháng 10 năm 2022, ông viết giấy vay thêm của ông T số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Tổng số tiền ông mượn của ông T là 2.000.000.000 đồng và hoàn toàn là số tiền nợ gốc. Số tiền lãi ông trả cho ông T đúng như nội dung ông đã trình bày tại Đơn trình bày gửi đến Toà án ngày 30 tháng 01 năm 2024. Ông đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng

và tiền lãi theo quy định của pháp luật, nhưng phải khấu trừ số tiền ông đã trả cho ông T tổng cộng là 2.129.570.000 đồng (*Hai tỷ một trăm hai mươi chín triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*).

* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Phạm Thị Ái V2 không có ý kiến trình bày gửi đến Tòa án, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Đơn trình bày ngày 26 tháng 02 năm 2024, bà V2 trình bày: Bà chứng kiến sự việc chồng bà là ông Nguyễn P từ đầu năm 2020 đến năm 2024 có vay của anh ruột bà số tiền tổng cộng 2.000.000.000 đồng là đúng sự thật. Hàng tháng ông T lên nhà lấy tiền và một số tiền chuyển khoản qua tài khoản của ông T và con gái ông T là đúng sự thật. Trong các giấy viết mượn tiền bà là người làm chứng, không tính lãi suất, chỉ thoả thuận miệng là tính lãi suất cao hơn ngân hàng. Nay chồng bà bị bẽ nợ, đã trả lại số tiền hơn 2.000.000.000 đồng cho anh bà thì không có gì chồng bà phải tiếp tục trả nợ cho anh trai bà nữa.

Tại phiên tòa, bà V2 vắng mặt lần hai, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã triệu tập họp lệ bị đơn - bà Phạm Thị Ái V, nhưng tại phiên tòa vắng mặt lần hai, không vì sự kiện bất khả năng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi. Việc thay đổi không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Sỹ T, bà Trần Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn P, bà Phạm Thị Ái V thanh toán số tiền mượn 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.1] Mặc dù bà M không ký vào Giấy cam kết với tư cách bên cho vay, nhưng căn cứ vào lời trình bày của ông T và bà M số tiền cho vợ chồng ông P vay là do họ nhờ ông bà đứng tên vay giúp tại Ngân hàng TMCP P1 nên có cơ sở xác định tài sản cho vay là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Theo trình bày của ông P tại phiên tòa, khoản vay của ông đối với ông P xuất phát từ năm 2020, các giấy cam kết vay - mượn tiền do người đại diện theo uỷ quyền đơn cung cấp là đúng. Tại các giấy này, bà Phạm Thị Ái V ký với tư cách là bên mượn, cùng với ông Nguyễn P. Bà V cũng đã xác nhận có biết từ đầu năm 2020, ông P có vay tiền của ông T. Như vậy, bà V đều biết các khoản vay và ký

vay, chứ không phải là người làm chứng, như lời khai nại của bà V tại đơn trình bày gửi đến Tòa án.

Tại các Giấy cam kết vay - mượn tiền ngày 15 tháng 4 năm 2022 và ngày 11 tháng 10 năm 2022, bà V không ký mượn. Tuy nhiên, chữ viết ở phần nội dung người mượn, vay đều có tên của bà Phạm Thị Ái V. Các nội dung chữ viết này đều do ông Nguyễn P - chồng bà V viết, như xác nhận của ông P tại phiên toà, chứ không phải do ông T viết thêm vào. Đồng thời, bà V biết rõ số tiền ông P nợ ông T là 2.000.000.000 đồng. Trong số tiền vay này, có khoản vay 1.900.000.000 đồng xuất phát từ các khoản nợ vay cũ từ năm 2020, đều có chữ ký của bà V bên vay tiền.

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định số tiền vay 2.000.000.000 đồng là nghĩa vụ chung của ông P, bà V đối với ông T, bà M.

[2.1.1] Căn cứ các Giấy cam kết vay - mượn tiền ngày 15 tháng 4 năm 2022 và ngày 11 tháng 10 năm 2022, thừa nhận nợ của ông Nguyễn P, Hội đồng xét xử xác định:

- Ngày 15 tháng 4 năm 2022, ông P, bà V có vay của ông T, bà M số tiền 1.900.000.000 đồng, không xác định thời hạn, lãi trả sau;

- Ngày 11 tháng 10 năm 2022, ông P có vay của ông Phạm Sỹ T, bà Trần Thị M số tiền 100.000.000 đồng, không xác định thời hạn, lãi trả trước;

Đến nay, mặc dù ông T và bà M đã nhiều lần yêu cầu và đã gửi văn bản yêu cầu trả nợ, nhưng ông P, bà V vẫn không trả được nợ. Do ông P, bà V đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tiền được quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà M, xử buộc ông P, bà V phải thanh toán cho ông T và bà M số tiền nợ 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*), là hoàn toàn có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.2] Ông T và bà M yêu cầu ông P trả số tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử (*- Ngày 28 tháng 02 năm 2024*) với mức lãi suất 10%/năm. Cụ thể:

- Đối với khoản vay 1.900.000.000 đồng: Từ ngày vay - ngày 15 tháng 4 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2024 là 685 ngày : $1.900.000.000 \text{ đồng} \times 685 \text{ ngày} \times 10 \text{ \%/năm} : 365 \text{ ngày} = 356.575.342 \text{ đồng}$;

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng: Từ ngày vay - ngày 11 tháng 10 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2024 là 506 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 506 \text{ ngày} \times 10 \text{ \%/năm} : 365 \text{ ngày} = 13.863.014 \text{ đồng}$.

Tổng cộng là 370.438.356 đồng.

Hội đồng xét xử thấy: Khoản vay của ông P là khoản vay có lãi, mức lãi suất yêu cầu và thời gian yêu cầu tính lãi đúng với quy định các điều 466, 468 và 469

Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông P, bà V phải trả cho ông T, bà M số tiền lãi 370.438.356 đồng.

[2.3] Xét đề nghị khấu trừ số tiền lãi đã trả tổng cộng 2.129.570.000 đồng của ông P, Hội đồng xét xử thấy:

Ông T và bà M chỉ xác nhận đã nhận của ông P số tiền chuyển khoản tổng cộng 403.500.000 đồng vào tài khoản của con gái họ là bà Phạm Thị Thùy V1, như ông P trình bày, nên có căn cứ xác định ông P đã trả cho ông T và bà M số tiền lãi 403.500.000 đồng.

Các khoản tiền lại, không được ông T và bà M thừa nhận; ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả trực tiếp tiền cho ông T; đối với số tiền ông P trình bày đã chuyển khoản cho ông T trong ngày 24 tháng 3 năm 2020, tổng cộng 508.000.000 đồng ông T có cung cấp bản sao kê ngân hàng, nhưng ngày chuyển trả trước ngày ông T vay tiền - ngày 15 tháng 4 năm 2022. Tại Giấy cam kết vay - mượn tiền ngày 15 tháng 4 năm 2022, hai bên thoả thuận “Trả lãi sau” và Giấy cam kết vay - mượn tiền ngày 11 tháng 10 năm 2022, thoả thuận “Lãi trước” nên các khoản tiền ông P trả sau ngày 15 tháng 4 năm 2022 mới được xem xét chấp nhận.

[2.4] Như vậy, khấu trừ số tiền lãi ông P đã trả 403.500.000 đồng, số tiền lãi còn lại ông P, bà V phải thanh toán cho ông T và bà M là (2.000.000.000 đồng + 370.438.356 đồng) - 403.500.000 đồng = 1.966.938.356 đồng.

[3] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn - ông Nguyễn P, bà Phạm Thị Ái V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng + 3% x (1.966.938.356 đồng - 800.000.000 đồng) = 71.008.151 đồng (*Bảy mươi một triệu không trăm lẻ tám ngàn một trăm năm mươi một đồng*) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 468 và 469 Bộ luật Dân sự; các điều 33 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 137, khoản 2 Điều 227,

khoản 1 Điều 244, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Sỹ T, bà Trần Thị M đối với ông Nguyễn P, bà Phạm Thị Ái V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Xử: Buộc ông Nguyễn P, bà Phạm Thị Ái V phải thanh toán cho ông Phạm Sỹ T, bà Trần Thị M số tiền nợ 1.966.938.356 đồng (*Một tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tám ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 71.008.151 đồng (*Bảy mươi một triệu không trăm lẻ tám ngàn một trăm năm mươi một đồng*) ông Nguyễn P, bà Phạm Thị Ái V phải chịu.

Hoàn trả cho ông Phạm Sỹ T, bà Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí 37.400.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001112 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu.

Nguyên đơn, bị đơn - ông Nguyễn P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn - bà Phạm Thị Ái V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Liên Chiểu;
- Chi cục THADS Q.Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thủy

